

Số: 02 /2021/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379 Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 03, Ngõ 13, Đường Nguyễn Danh Đới, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4/2020 do đơn vị tự lập

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20 /01 /2021 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT
- Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

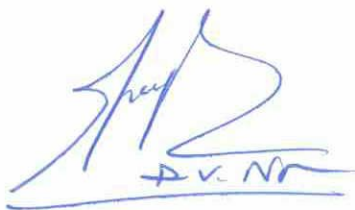
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	30/09/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		822,573,717,851	823,203,694,914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1,539,895,587	9,939,794,275
1. Tiền	111		1,539,895,587	9,939,794,275
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	220,000,000	220,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220,000,000	220,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		792,559,722,307	769,759,412,164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	401,377,681,477	381,619,848,060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	217,127,652,136	217,411,387,432
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	41,687,120	2,556,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	174,012,701,574	168,172,176,672
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	25,238,436,612	39,323,694,166
1. Hàng tồn kho	141		25,238,436,612	39,323,694,166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,015,663,345	3,960,794,309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2,927,831,521	2,390,869,821
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,482,092,664
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	87,831,824	87,831,824
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		666,930,431,374	690,514,829,691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106,995,174,812	106,995,174,812
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	106,995,174,812	106,995,174,812
II. Tài sản cố định	220		469,366,610,071	488,842,102,656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	463,849,072,776	483,094,667,975
- Nguyên giá	222		1,008,294,974,009	1,007,961,569,844
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(544,445,901,233)	(524,866,901,869)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	5,517,537,295	5,747,434,681
- Nguyên giá	228		7,944,995,383	7,944,995,383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,427,458,088)	(2,197,560,702)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	64,263,392,230	63,948,479,445
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64,263,392,230	63,948,479,445
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	240,000,000	240,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240,000,000	240,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26,065,254,261	30,489,072,778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	26,065,254,261	30,489,072,778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,489,504,149,225	1,513,718,524,605

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	30/09/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,176,522,178,566	1,151,496,410,637
I. Nợ ngắn hạn	310		930,498,946,178	873,385,448,285
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	27,358,111,570	26,135,402,176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1,572,931,672	1,122,101,127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1,412,913,873	612,910,739
4. Phải trả người lao động	314		2,440,922,318	1,970,904,358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	263,224,284,553	239,807,611,345
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15,597,033,375	16,201,973,737
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	618,657,839,469	587,299,635,455
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234,909,348	234,909,348
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		246,023,232,388	278,110,962,352
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	56,431,024,039	56,431,024,039
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	189,592,208,349	221,679,938,313
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312,981,970,659	362,222,113,968
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	312,981,970,659	362,222,113,968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,142,927,632	9,142,927,632
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(196,160,956,973)	(146,920,813,664)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(146,920,813,664)	(97,602,470,954)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(49,240,143,309)	(49,318,342,710)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,489,504,149,225	1,513,718,524,605



Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 01 năm 2021



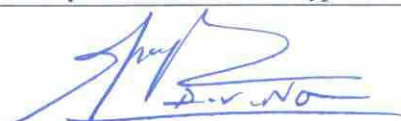
Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Quý 4/2020	Quý 4/2019	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	36,719,806,067	189,566,737,809	81,302,749,625	1,000,004,512,334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	84,854,303
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	36,719,806,067	189,566,737,809	81,302,749,625	999,919,658,031
4. Giá vốn hàng bán	11	23	36,718,666,531	198,774,529,496	83,363,925,373	1,000,091,981,569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,139,536	(9,207,791,687)	(2,061,175,748)	(172,323,538)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	740,599,986	2,429,026,990	1,552,777,386	20,979,304,211
7. Chi phí tài chính	22	25	24,186,379,476	12,993,322,641	90,275,116,993	64,574,128,754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,103,075,678	12,840,586,604	90,191,813,195	63,480,857,316
9. Chi phí bán hàng	25	26	369,636,371	863,297,524	1,903,087,457	4,329,330,600
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3,678,967,428	12,196,271,566	15,684,192,830	25,513,451,527
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27,493,243,753)	(32,831,656,428)	(108,370,795,642)	(73,609,930,208)
12. Thu nhập khác	31	27	271,422,015	12,003,769	388,595,860	1,856,914,280
13. Chi phí khác	32	38	22,018,321,571	18,452,007,914	91,603,692,467	22,853,106,156
14. Lợi nhuận khác	40		(21,746,899,556)	(18,440,004,145)	(91,215,096,607)	(20,996,191,876)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(49,240,143,309)	(51,271,660,573)	(199,585,892,249)	(94,606,122,084)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	162,168,176	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(49,240,143,309)	(51,271,660,573)	(199,748,060,425)	(94,606,122,084)



Đào Văn Nam
 Người lập biểu



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
		Q4/2020	Lũy kế 2020	Q4/2019	Lũy kế 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(49,240,143,309)	(199,585,892,249)	(51,271,660,573)	(94,606,122,084)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	19,808,896,750	80,718,757,836	19,983,252,415	79,924,975,070
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(804,945,474)	(1,281,837,528)	(2,624,120,383)	(1,093,271,438)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			5,292,268,165	18,481,509,702
- Chi phí lãi vay	6	24,118,009,800	90,191,813,195	(12,840,586,604)	(63,480,857,316)
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(6,118,182,233)	(29,957,158,746)	(41,460,846,980)	(60,773,766,066)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(24,970,391,688)	14,376,699,455	44,261,786,350	122,545,553,554
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14,085,257,554	(10,586,989,311)	(185,530,858,151)	(131,467,614,416)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(9,660,265,062)	(59,959,863,126)	(148,504,718,247)	(136,172,950,313)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,105,649,103	14,129,982,554	33,806,280,553	33,973,106,080
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(827,945,098)	(27,712,738,450)	(37,650,966,821)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-	(673,754,694)	(4,616,240,521)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14,734,058,816	42,084,742,195	397,882,209,125	437,570,654,952
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3,090,338,058)	(16,384,519,501)	(36,525,614)	(19,945,333,496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,914,211,568)	(47,125,051,578)	72,030,833,892	203,462,442,953
		-	-	-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3,000,000,000)	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,514,312,880	2,898,919,690	-	107,127,840,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-	20,475,470	36,389,217

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,514,312,880	(101,080,310)	20,475,470	107,164,229,217
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-			-
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	62,045,271,132	17,166,473,585	377,753,636,085
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(25,650,400,816)	(81,845,340,190)	(779,240,111,325)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	(9,000,000,000)	(17,500,000,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(319,450,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	36,394,870,316	(73,678,866,605)	(419,305,925,240)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(8,399,898,688)	(10,831,261,572)	(1,627,557,243)	(108,679,253,070)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,939,794,275	12,371,157,159	14,574,314,161	121,626,009,988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	(355,599,759)	(355,599,759)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1,539,895,587	1,539,895,587	12,591,157,159	12,591,157,159



Đào Văn Nam
 Người lập biểu
 Thái Bình, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 01 năm 2021



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 500.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: bán buôn sợi); Xây dựng công trình dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	2020
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 – 22 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	08 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 03 năm.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi

phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	7,820,091,858	488,761,696
Tiền gửi ngân hàng	2,119,702,417	1,051,133,891
	<u>9,939,794,275</u>	<u>1,539,895,587</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2020	31/12/2020
	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220,000,000	220,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	220,000,000	220,000,000
b) Đầu tư dài hạn	240,000,000	240,000,000
Trái phiếu (**)	240,000,000	240,000,000
	<u>460,000,000</u>	<u>460,000,000</u>

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2017/1497403/HĐTĐ ngày 28/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (bên A) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (bên B) số tiền 220.000.000 đồng, thời hạn 1 năm từ 28/02/2017 đến 28/02/2018; lãi suất 6,5%/năm (lãi trả một lần khi đến hạn). Đây là khoản tiền gửi bảo đảm cho nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Nếu tiền gửi đến hạn mà bên A chưa có nhu cầu rút thì bên B chủ động chuyển toàn bộ số tiền gốc sang kỳ hạn mới tương ứng với lãi suất thông báo của bên B tại thời điểm chuyển, tiền lãi của bên A sẽ được bên B chuyển vào tài khoản số 15010000068922 của bên A tại bên B

(**) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mã BID2_18.06, số lượng 24 trái phiếu, tại ngày 19/12/2018; mệnh giá một trái phiếu 10.000.000 VND /trái phiếu; thời hạn trái phiếu 10 năm; hình thức phát hành ghi sổ; ngày phát hành 19/12/2018; ngày đáo hạn 19/12/2028; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn (04) ngân hàng tham chiếu tại ngày Xác định lãi suất +1%/năm; Phương thức trả lãi: trả sau; thời điểm trả lãi: định kỳ 1 năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu; Địa điểm thanh toán gốc, lãi: Đại lý đăng ký lưu ký và thanh toán chuyển trả tiền gốc, lãi trái phiếu vào Tài khoản của người sở hữu trái phiếu đăng ký tại Sở đăng ký hoặc thông qua hình thức hợp pháp khác theo thoả thuận với người sở hữu trái phiếu.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	31/12/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	379,103,199,606	390,610,351,884
Công ty Cổ phần Tân An	134,228,246,412	134,225,113,612
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt	140,370,055,754	140,370,055,754
Công ty TNHH Kinh doanh Việt Mỹ	66,500,301	
Shanghai Xietong (Group) CO.,LTD	2,227,626,684	2,215,084,828
Công ty TNHH XD TM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101,730,497,200	101,730,497,200
ELITE GLOBAL VENTURES PTE LTD	409,466,053	306,198,998
Công ty TNHH Phúc Hà		6,655,526,717
Công ty TNHH Lợi Thành		4,678,022,920
Các khoản phải thu khách hàng khác	70,807,202	429,851,855
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2,516,648,454	10,767,329,593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	2,516,648,454	10,767,329,593
	381,619,848,060	401,377,681,477

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020	31/12/2020
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	145,192,139,322	144,908,404,025
Tongkook International Trading Co., Limited	138,716,007,074	138,716,007,074
Công ty Cổ phần Tân An	1,089,861,662	1,089,861,662
ONE COMMODITIES	531,485,356	531,485,356
D.V.EXPORTS (Manjeet)	292,995,587	292,995,587
Henan Tongzhou cotton tradeco ., Ltd	728,775,888	728,775,888
Các đối tượng khác	3,833,013,755	3,549,278,458

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	72,219,248,110	72,219,248,110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72,219,248,110	72,219,248,110
	217,411,387,432	217,127,652,135

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2020	31/12/2020
	VND	VND
a) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	2,556,000,000	41,687,120
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (1)	2,550,000,000	35,687,120
Bà Hoàng Thị Yên (2)	6,000,000	6,000,000
b) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn	106,995,174,812	106,995,174,812
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (3)	95,194,549,812	95,194,549,812
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (4)	11,800,625,000	11,800,625,000
	109,551,174,812	107,036,861,932

(1) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-CNĐC/HĐVT/01.2019 ngày 01/12/2019 với số tiền 2.550.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Khoản cho cá nhân bà Hoàng Thị Yên vay theo hợp đồng cho vay số 02/ĐQ-HTY/2018 ngày 20/04/2018 với số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn vay là 25 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Yên phải tiếp tục làm việc cho công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay. Mục đích khoản cho vay là để bà Hoàng Thị Yên xây nhà ở.

(3) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số 25032017/HĐVT ngày 25/03/2017 với số tiền 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 1 số 01/25032017/HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25/03/2019. Phụ lục gia hạn hợp đồng lần 2 số 02/25032017, khoản cho vay được gia hạn đến 25/03/2020. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, Phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018 với số tiền 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 28/12/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_28.12.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_30.11.18/HĐVT ngày 30/11/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/11/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_30.11.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_01.31.10.18/HĐVT ngày 31/10/2018 với số tiền 265.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 30/10/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC_01.31.08.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_29.08.18/HĐVT ngày 29/08/2018 với số tiền 270.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 29/08/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC29.08.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_31.07.18/HĐVT ngày 31/07/2018 với số tiền 290.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản

đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 31/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC31.07.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC_13.07.18/HĐVT ngày 13/07/2018 với số tiền 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 13/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC13.07.18/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018 ngày 15/02/2018 với số tiền 11.765.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 15/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC010718/HĐVT ngày 01/07/2018 với số tiền 22.097.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/07/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/TC010718/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số TC100120/HĐVT ngày 10/01/2020 với số tiền 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

(4) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017/HĐVT ngày 02/01/2017 với tổng số tiền 58.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 05 tháng từ 03/01/2017 đến ngày 03/06/2017. Khoản cho vay này đã được gia hạn thời hạn vay tiền từ 04/06/2017 đến 31/12/2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03/06/2017. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền lần 2 số PL 02/02012017/HĐVT ngày 02/01/2019 thì thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/02012017/HĐVT/PL được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty TNHH Bất động sản New City thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02/01/2018 với số tiền 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 24 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020	31/12/2020
	VND	VND
Tạm ứng	702,534,070	960,018,415
Phải thu lãi cho vay		6,976,942,387
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đại Cường (*)	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	50,000,000,000	50,000,000,000
Phải thu khác	2,469,642,602	1,075,740,772
	168,172,176,672	174,012,701,574

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30/11/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/30112016 ngày 30/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào Dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31/12/2019.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019 hội đồng quản trị ra nghị quyết số 208/2019/NQ-FTM-HDQT giao Ban tổng giám đốc thực hiện thoái vốn dự án này.

(**)Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 mét vuông để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000 m2 hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vào tài khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,107,053,140	-	18,132,134,609	-
Công cụ, dụng cụ	6,263,577,994	-	4,828,299,371	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1,615,747,987	-
Thành phẩm	21,953,063,032	-	662,254,645	-
	<u>39,323,694,166</u>	<u>-</u>	<u>25,238,436,612</u>	<u>-</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,390,869,821	2,927,831,521
b. Dài hạn	30,489,072,778	26,065,254,261
Cộng	<u>32,879,942,599</u>	<u>28,993,085,782</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 30/09/2020	7,944,995,383	7,944,995,383
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>7,944,995,383</u>	<u>7,944,995,383</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 30/09/2020	2,197,560,702	2,197,560,702
Khấu hao trong kỳ	229,897,386	229,897,386
Tại ngày 31/12/2020	2,427,458,088	2,427,458,088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/09/2020	5,747,434,681	5,747,434,681
Tại ngày 31/12/2020	5,517,537,295	5,517,537,295

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2020	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6	63,712,592,230	63,712,592,230
Sửa mái tôn nhà máy 1	235,887,215	
Sửa trạm biến áp		550,800,000
	63,948,479,445	64,263,392,23

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		31/12/2020	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán	6,654,966,526	6,654,966,526	7,877,675,920	7,877,675,920
Điện lực Thái Bình	541,507,815.00	541,507,815.00		
Công ty TNHH bao YFY Hà Nam	40,046,220	40,046,220	20,046,220	20,046,220
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HT VINA			511,251,031	511,251,031
JIANGSU HONGDONG POLYMER NEW MATERIALS CO.,LTD	1,725,451,884.00	1,725,451,884.00	33,767,011	33,767,011
Om India Trading Company PVT. LTD	113,427,288.00	113,427,288.00	112,891,104	112,891,104
Indorama Polyester Industries Public Company Limited	0.00	0.00	926,376	926,376
Zhejiang Hengyi Petrochemicals Co.,Ltd			3,296,442,240	3,296,442,240
Bảo hiểm MIC	336,159,115.00	336,159,115.00		
Phải trả các đối tượng khác	3,898,374,204.00	3,898,374,204.00	3,902,351,939	3,902,351,939
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	19,480,435,650	19,480,435,650	19,480,435,650	19,480,435,650
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19,480,435,650	19,480,435,650	19,480,435,650	19,480,435,650
	26,135,402,176	26,135,402,176	27,358,111,570	27,358,111,570

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2020	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	239,807,611,345	263,224,284,553
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	201,029,342,305	213,385,486,246
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	37,797,071,331	49,578,634,538
Các khoản trích trước khác	981,197,709	260,163,769
b. Dài hạn	56,431,024,039	56,431,024,039
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	56,431,024,039	56,431,024,039
	296,238,635,384	319,655,308,592

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HDTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Thái Bình, Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến năm tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	30/09/2020	31/12/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	84,129,000	100,410,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	14,510,632,637	13,871,850,229
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,607,212,100	1,624,773,146
Cộng	16,201,973,737	15,597,033,375

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (chi tiết xem phụ lục 03)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/09/2020	31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	500,000,000,000	500,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	500,000,000,000	500,000,000,000

22. DOANH THU

	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36,719,806,067	189,566,737,809
Các khoản giảm trị doanh thu		

Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>36,719,806,067</u>	<u>189,566,737,809</u>
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý IV Năm 2020</u> VNĐ	<u>Quý IV Năm 2019</u> VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	36,718,666,531	198,774,529,496
Giá vốn hàng hóa đã bán		
Cộng	<u><u>36,718,666,531</u></u>	<u><u>198,774,529,496</u></u>
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý III Năm 2020</u> VNĐ	<u>Quý IV Năm 2019</u> VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính	740,599,986	2,429,026,990
Cộng	<u><u>740,599,986</u></u>	<u><u>2,429,026,990</u></u>
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý IV Năm 2020</u> VNĐ	<u>Quý IV Năm 2019</u> VNĐ
Lãi tiền vay	24,103,075,678	12,840,586,604
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá	83,303,798	152,736,037
Cộng	<u><u>24,186,379,476</u></u>	<u><u>12,993,322,641</u></u>
	<u>Quý IV Năm 2020</u> VNĐ	<u>Quý IV Năm 2019</u> VNĐ
26. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1,273,859,344	1,622,264,200
Phí dịch vụ bảo vệ	510,402,067	450,000,000
Chi phí CCDC phân bổ	508,975,168	508,975,168
Phí ngân hàng	6,433,965	8,541,461,473
Khấu hao TSCĐ	760,227,975	760,227,975
Chi phí khác	619,068,909	663,674,472
Cộng	<u><u>3,678,967,428</u></u>	<u><u>12,196,271,566</u></u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bán hàng	369,636,371	863,297,524
Cộng	<u><u>369,636,371</u></u>	<u><u>863,297,524</u></u>
27. THU NHẬP KHÁC		
	<u>Quý IV Năm 2020</u> VNĐ	<u>Quý IV Năm 2019</u> VNĐ
Các khoản thu nhập khác	271,422,015	12,003,769
Cộng	<u><u>271,422,015</u></u>	<u><u>12,003,769</u></u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV Năm 2020 VNĐ	Quý IV Năm 2019 VNĐ
Các khoản chi phí khác	6,537,142	1,512,933,153
Chi phí dừng SX	22,011,784,429	16,939,074,761
Cộng	22,018,321,571	18,452,007,914

29. DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
Công ty CP Bất động sản Đại Cường
Công ty CP Bất động sản New City
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR

Mối quan hệ

Công ty có liên quan
Công ty có liên quan
Công ty có liên quan
Công ty có liên quan



Đào Văn Nam
Người lập biểu
Thái Bình, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2021



Đào Văn Nam
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2020		31/12/2020	
	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng				876,413,540
Thuế xuất nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87 831 824		87,831,824	
Thuế thu nhập cá nhân		220,465,756		144,055,350
Tiền thuế đất		392,444,983		392,444,983
Cộng	87 831 824	612,910,739	87,831,824	1,412,913,873

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 30/09/2020	165,713,598,201	836,667,828,918	1,621,818,182	3,958,324,543	1,007,961,569,844
Tăng trong quý					
Tại ngày 31/12/2020	166,047,002,366	836,667,828,918	1,621,818,182	3,958,324,543	1,008,294,974,009
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 30/09/2020	49,875,923,334	473,038,519,763	971,939,436	980,519,337	524,866,901,870
Khấu hao trong kỳ	2,132,126,277	17,493,808,548 (216,316,610)	49,181,818	120,199,329	19,795,315,973
Tại ngày 31/12/2020	52,008,049,611	490,316,011,701	1,021,121,254	1,100,718,666	544,445,901,233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2020	115,837,674,867	363,629,309,155	649,878,746	2,977,805,206	483,094,667,974
Tại ngày 31/12/2020	114,038,952,755	346,351,817,217	600,696,928	2,857,605,877	463,849,072,776

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	30/09/2020		Phát sinh		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	444,558,185,443	444,558,185,443			443,926,208,493	443,926,208,493
Vay bằng VND Ngân hàng	310,866,334,293	310,866,334,293			310,866,334,293	310,866,334,293
BIDV - CN Bắc HN	310,866,334,293	310,866,334,293			310,866,334,293	310,866,334,293
Vay bằng USD Ngân hàng	133,691,851,150	133,691,851,150		631,976,950	133,059,874,200	133,059,874,200
BIDV - CN bắc HN (USD)	133,691,851,150	133,691,851,150		631,976,950	133,059,874,200	133,059,874,200
VP_Bank	-	-			-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	142,741,450,012	142,741,450,012	56,322,904,964	24,332,724,000	174,731,630,976	174,731,630,976
Cộng	587,299,635,455	587,299,635,455	56,322,904,964	24,964,700,950	618,657,839,469	618,657,839,469

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTD ngày 30 tháng 7 năm 2020. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở L/C là 570 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ chiết khấu đang còn dư nợ chuyển sang. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không sau ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/6/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/2/2017 ký giữa công ty và ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống sever và phụ trợ,...

	30/09/2020				31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
	VND	VND			VND	VND
Vay dài hạn	364,421,388,325	364,421,388,325		-	364,323,839,325	364,323,839,325
Các khoản vay dài hạn của Công ty	101,457,989,149	101,457,989,149		-	117,349,187,649	117,349,187,649
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>	<i>92,990,268,849</i>	<i>92,990,268,849</i>	15,927,587,500		<i>108,917,856,349</i>	<i>108,917,856,349</i>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (ii)	56,365,761,349	56,365,761,349	15,927,587,500		72,293,348,849	72,293,348,849
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	36,624,507,500	36,624,507,500			36,624,507,500	36,624,507,500
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>8,467,720,300</i>	<i>8,467,720,300</i>		36,389,000	<i>8,431,331,300</i>	<i>8,431,331,300</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	8,467,720,300	8,467,720,300		36,389,000	8,431,331,300	8,431,331,300
Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường	262,963,399,176	262,963,399,176		-	246,974,651,676	246,974,651,676
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>	<i>250,025,279,176</i>	<i>250,025,279,176</i>		15,927,587,500	<i>234,097,691,676</i>	<i>234,097,691,676</i>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iii)	242,225,279,176	242,225,279,176		15,927,587,500	226,297,691,676	226,297,691,676
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iv)	7,800,000,000	7,800,000,000			7,800,000,000	7,800,000,000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>12,938,120,000</i>	<i>12,938,120,000</i>		61,160,000	<i>12,876,960,000</i>	<i>12,876,960,000</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iv)	12,938,120,000	12,938,120,000		61,160,000	12,876,960,000	12,876,960,000
Trừ nợ dài hạn đến hạn	142,741,450,012	142,741,450,012	31,990,180,964		174,731,630,976	174,731,630,976
Cộng	221,679,938,313	221,679,938,313	47,917,768,464	16,025,136,500	189,592,208,349	189,592,208,349

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/09/2020		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay của công ty	48,982,587,500	48,982,587,500	65,033,918,800	65,033,918,800
Vay bằng VND	48,982,587,500	48,982,587,500	65,033,918,800	65,033,918,800
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (iv)	33,055,000,000	33,055,000,000	40,675,000,000	40,675,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	15,927,587,500	15,927,587,500	15,927,587,500	15,927,587,500
Vay bằng USD	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	-	-	8,431,331,300	8,431,331,300
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	93,758,862,512	93,758,862,512	109,758,872,176	109,758,872,176
Vay bằng VND	80,820,742,512	80,820,742,512	96,820,752,176	96,820,752,176
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (v)	73,020,742,512	73,020,742,512	89,020,752,176	89,020,752,176
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	7,800,000,000	7,800,000,000	7,800,000,000	7,800,000,000
Vay bằng USD	12,938,120,000	12,938,120,000	12,938,120,000	12,938,120,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	12,938,120,000	12,938,120,000	12,876,960,000	12,876,960,000
Cộng	142,741,450,012	142,741,450,012	174,731,630,976	174,731,630,976

- (i) Bao gồm các hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.
 - Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.
- (ii) Bao gồm các hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
 - Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
 - Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.